

Bài tập thì tương lai hoàn thành

Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect) giúp bạn diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm nhất định trong tương lai. Cùng khám phá và luyện tập với kho **bài tập thì tương lai hoàn thành** kèm đáp án chi tiết **ELSA Speak** tổng hợp ngay sau đây!

Bài tập chia động từ trong ngoặc.....	2
Bài tập trắc nghiệm chọn đáp án đúng nhất.....	4
Bài tập phân biệt tương lai đơn và tương lai hoàn thành.....	8
Bài tập viết lại câu dựa trên từ gợi ý (Sentence Transformation).....	10
Bài tập tìm và sửa lỗi sai.....	13

1. Bài tập chia động từ trong ngoặc

Đề bài: Hoàn thành các câu sau bằng cách chia động từ trong ngoặc ở thì tương lai hoàn thành (Future Perfect).

1. By the time I get home, they _____ (finish) their dinner.
2. She _____ (write) her first novel by the end of this year.
3. By 2026, the company _____ (build) two new branches in this city.
4. I _____ (save) enough money for a new car by next summer.
5. They _____ (arrive) in Paris by this time tomorrow.
6. The students _____ (take) all their exams by Friday.
7. By the time the movie starts, we _____ (buy) our popcorn.
8. He _____ (not/complete) the project by the deadline.
9. _____ you _____ (read) the book by the time you have to return it to the library?
10. My mother _____ (cook) lunch by 12 PM.
11. By the time you wake up, I _____ (prepare) breakfast.
12. We _____ (clean) the entire house before the guests arrive.
13. By next month, they _____ (live) in this house for ten years.
14. The teacher _____ (grade) all the papers by tomorrow morning.
15. _____ she _____ (send) the email before the meeting starts?
16. By the end of this month, I _____ (visit) my grandparents.
17. Scientists _____ (find) a cure for this disease by the end of the decade.
18. By the time he gets here, his favorite show _____ (end).
19. We _____ (not/receive) the package by the end of this week.
20. How many pages _____ you _____ (write) by tomorrow?

Đáp án bài tập 1

Câu	Đáp án	Giải thích
1	will have finished	Hành động hoàn thành trước khi chủ ngữ về nhà (By the time + hiện tại đơn).
2	will have written	Có mốc thời gian cụ thể by the end of this year.
3	will have built	Có mốc thời gian cụ thể By 2026.
4	will have saved	Hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai by next summer.
5	will have arrived	Có mốc thời gian by this time tomorrow.
6	will have taken	Hoàn thành trước thời điểm by Friday.
7	will have bought	Xảy ra trước khi phim bắt đầu (By the time + hiện tại đơn).
8	won't have completed	Dạng phủ định của thì tương lai hoàn thành.
9	Will... have read	Dạng câu hỏi (đảo Will lên trước chủ ngữ).
10	will have cooked	Hoàn thành trước mốc 12 giờ trưa (by 12 PM).
11	will have prepared	Xảy ra trước hành động thức dậy.
12	will have cleaned	Xảy ra trước khi khách đến (before + mệnh đề hiện tại).
13	will have lived	Nhấn mạnh sự hoàn tất của việc sống tại đó vào tháng tới.
14	will have graded	Hoàn thành trước sáng mai (by tomorrow morning).
15	Will... have sent	Câu nghi vấn cho hành động xảy ra trước cuộc họp.
16	will have visited	Có mốc thời gian By the end of this month.
17	will have found	Hoàn thành trước cuối thập kỷ này.
18	will have ended	Phim kết thúc trước khi anh ấy kịp đến nơi.
19	won't have received	Dạng phủ định cho hành động chưa hoàn tất trước cuối tuần.
20	will... have written	Câu hỏi với từ để hỏi (How many).

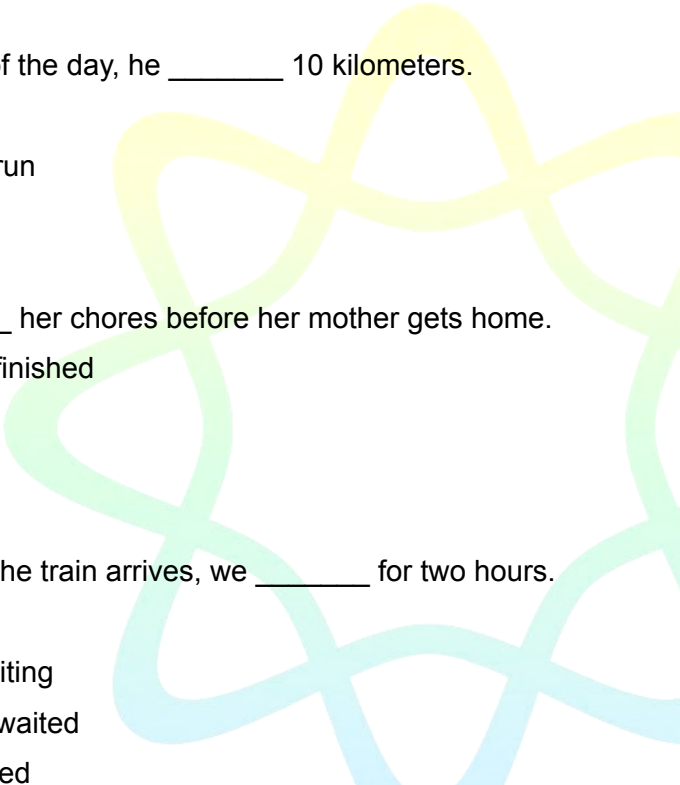
Bảng đáp án bài tập 1

2. Bài tập trắc nghiệm chọn đáp án đúng nhất

Đề bài: Chọn phương án đúng nhất, có thể kết hợp sự hòa hợp giữa tương lai hoàn thành và hiện tại đơn.

1. By the time the sun sets tomorrow, we _____ our journey.
A. will finish
B. will have finished
C. have finished
D. finished
2. By next month, I _____ in this apartment for exactly ten years.
A. will live
B. am living
C. will have lived
D. have lived
3. Will you _____ the report before the manager arrives?
A. have completed
B. has completed
C. be completing
D. complete
4. They _____ all the tickets by the time we get to the stadium.
A. sell
B. will have sold
C. will be selling
D. have sold
5. By the end of this decade, scientists _____ a new energy source.
A. will discover
B. will have discovered
C. are discovering
D. discover
6. Before you return, I _____ the car.
A. will have washed
B. washed
C. will wash
D. have washed
7. She _____ her degree by next summer.
A. will have obtained
B. is obtaining
C. will obtain
D. obtains

8. By 9 o'clock tonight, we _____ the movie.
- A. will finish
 - B. will have finished
 - C. finished
 - D. have finished
9. The flowers _____ by the time it rains.
- A. will have died
 - B. will die
 - C. died
 - D. will be dying
10. How many books _____ you _____ by the end of the month?
- A. will / read
 - B. are / reading
 - C. will / have read
 - D. have / read
11. By next Monday, she _____ for the company for 20 years.
- A. will work
 - B. will have worked
 - C. works
 - D. has worked
12. They _____ the bridge before the rainy season starts.
- A. will have built
 - B. build
 - C. will be building
 - D. have built
13. I hope I _____ my house by the time my parents visit.
- A. will tidy
 - B. will have tidied
 - C. tidy
 - D. have tidied
14. By the time you get this letter, I _____ for London.
- A. will leave
 - B. will have left
 - C. leave
 - D. am leaving
15. _____ the chef _____ the meal by the time the guests arrive?
- A. Will / have prepared
 - B. Does / prepare

- C. Has / prepared
D. Will / prepare
16. By next year, the price of gold _____ significantly.
A. will increase
B. will have increased
C. increases
D. has increased
17. We _____ our homework by the time the teacher comes back.
A. will do
B. will be doing
C. will have done
D. do
18. By the end of the day, he _____ 10 kilometers.
A. will run
B. will have run
C. runs
D. has run
19. She _____ her chores before her mother gets home.
A. will have finished
B. finishes
C. will finish
D. finished
20. By the time the train arrives, we _____ for two hours.
A. will wait
B. will be waiting
C. will have waited
D. have waited
- 

Đáp án bài tập 2

Câu	Đáp án	Giải thích
1	B	By the time + hiện tại đơn (sets) => về còn lại dùng Tương lai hoàn thành.
2	C	Nhấn mạnh mốc thời gian tích lũy (10 years) hoàn tất vào By next month.
3	A	Câu hỏi nghi vấn: Will + S + have + V3/ed? (Sau Will luôn là have nguyên mẫu).
4	B	Việc bán vé kết thúc trước khi hành động get to the stadium xảy ra.
5	B	By the end of... là dấu hiệu điển hình để dùng thì Tương lai hoàn thành.
6	A	Hành động rửa xe sẽ xong trước khi hành động return xảy ra.
7	A	Dùng để chỉ một sự việc sẽ được hoàn tất tính đến mốc By next summer.
8	B	Mốc thời gian cụ thể By 9 o'clock đóng vai trò như một hạn chót.
9	A	Sự việc hoa héo xảy ra và hoàn thành trước khi sự việc trời mưa đến.
10	C	Hỏi về số lượng kết quả (How many) tích lũy được đến cuối tháng.
11	B	Nhấn mạnh thâm niên làm việc tính đến mốc By next Monday.
12	A	Hành động xây cầu hoàn tất trước khi mùa mưa bắt đầu (before + hiện tại đơn).
13	B	Hy vọng hành động dọn dẹp xong trước khi bố mẹ đến thăm.
14	B	Hành động rời đi (leave) hoàn tất trước thời điểm nhận thư.
15	A	Cấu trúc nghi vấn cho hành động xong trước một hành động khác.
16	B	Dự báo một sự thay đổi về giá trị sẽ hoàn tất vào thời điểm sang năm.
17	C	Làm bài tập xong trước khi giáo viên quay lại (comes back).
18	B	Nhấn mạnh kết quả (10 km) đạt được tính đến cuối ngày.
19	A	Việc nhà được hoàn thành trước khi mẹ về (Before + hiện tại đơn).
20	C	Nhấn mạnh thời gian đã chờ đợi được 2 tiếng tính đến lúc tàu đến.

Bảng đáp án bài tập 2

3. Bài tập phân biệt tương lai đơn và tương lai hoàn thành

Đề bài: Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc theo thì tương lai đơn (Simple Future) hoặc tương lai hoàn thành (Future Perfect) để hoàn thành các câu dưới đây.

1. I hope you _____ (finish) your homework by the time the film starts.
2. Wait a minute! I _____ (help) you with those heavy bags.
3. By next month, we _____ (live) here for five years.
4. I think our team _____ (win) the match tomorrow.
5. Don't worry, the mechanic _____ (repair) your car by tomorrow afternoon.
6. If you need me, I _____ (be) in the library.
7. By the time the guest of honor arrives, we _____ (decorate) the hall.
8. I _____ (call) you as soon as I arrive at the airport.
9. By the year 2030, robots _____ (replace) many factory workers.
10. "The phone is ringing." - "I _____ (answer) it."
11. By the end of this month, she _____ (save) enough money for a new laptop.
12. I'm sure you _____ (enjoy) your holiday in Thailand next week.
13. By the time you get up tomorrow, the sun _____ (rise).
14. They _____ (send) the invitations by Friday, I promise.
15. I _____ (not/be) home late tonight, I have a lot of work to do.
16. By 10 PM, I _____ (read) all the chapters of this book.
17. I _____ (show) you the photos when you come over next time.
18. By the time the police arrive, the thief _____ (escape).
19. We _____ (meet) you at the cinema at 7 o'clock.
20. By next summer, the workers _____ (complete) the new bridge.

Đáp án bài tập 3

Câu	Đáp án	Giải thích
1	will have finished	Hành động dọn bài tập phải xong trước khi phim chiếu (By the time).
2	will help	Quyết định giúp đỡ ngay tại thời điểm nói (Tương lai đơn).
3	will have lived	Nhấn mạnh sự hoàn tất một khoảng thời gian tính đến tương lai.
4	will win	Dự đoán chủ quan về tương lai, không có mốc hoàn thành.
5	will have repaired	Sửa xe xong trước mốc tomorrow afternoon.
6	will be	Diễn tả một sự việc sẽ xảy ra/hiện hữu trong tương lai.
7	will have decorated	Việc trang trí xong trước khi khách mời đến.
8	will call	Lời hứa sẽ làm gì đó trong tương lai.
9	will have replaced	Sự việc thay thế sẽ hoàn tất tính đến mốc năm 2030.
10	will answer	Quyết định tức thời ngay khi điện thoại reo.
11	will have saved	Việc tiết kiệm tiền hoàn tất trước cuối tháng.
12	will enjoy	Dự đoán một cảm xúc/trạng thái sẽ xảy ra trong tương lai.
13	will have risen	Mặt trời mọc trước khi bạn thức dậy vào ngày mai.
14	will have sent	Nhấn mạnh việc gửi thiệp phải xong trước thứ Sáu.
15	won't be	Diễn tả trạng thái/sự việc sẽ không xảy ra trong tương lai.
16	will have read	Việc đọc xong toàn bộ chương sách trước 10 giờ tối.
17	will show	Một hành động sẽ thực hiện trong tương lai.
18	will have escaped	Tên trộm đã tẩu thoát xong trước khi cảnh sát kịp đến.
19	will meet	Một cuộc hẹn/sự việc sẽ diễn ra tại thời điểm cụ thể.
20	will have completed	Việc xây cầu được hoàn thành trước mùa hè tới.

Bảng đáp án bài tập 3

4. Bài tập viết lại câu dựa trên từ gợi ý (Sentence Transformation)

Đề bài: Sử dụng thì tương lai hoàn thành và các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không đổi.

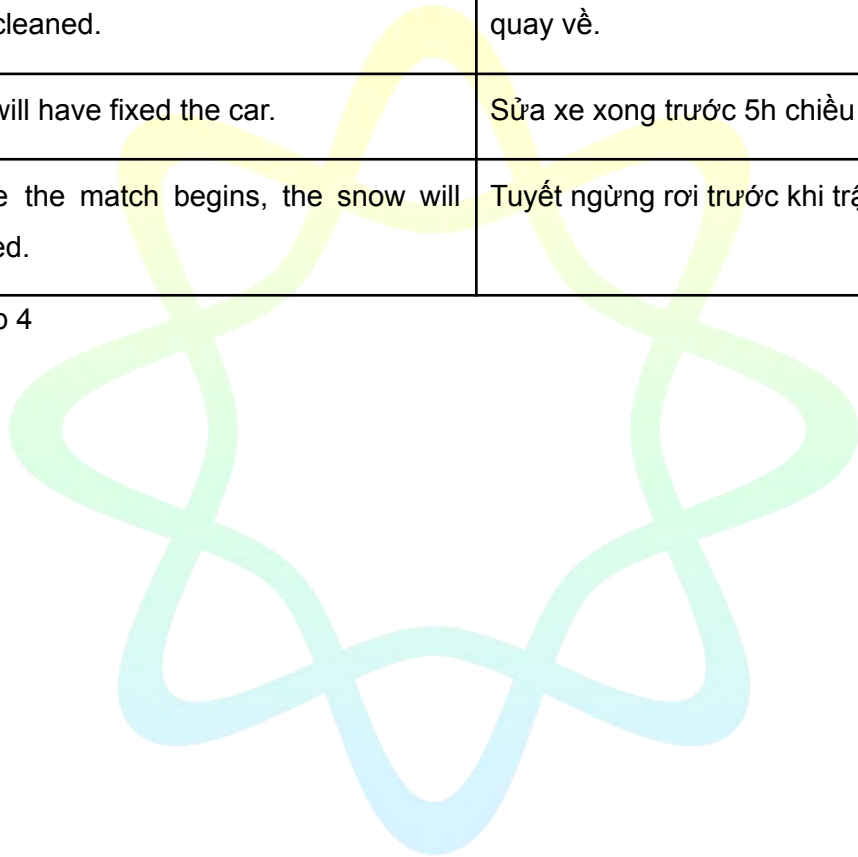
1. The movie starts at 8 PM. We will arrive at the cinema at 8:15 PM. (By the time)
2. I will finish my work and then I will go out with you. (When I...)
3. They will build the new school before the new school year starts. (By the time)
4. I will save \$5,000 by December. (Before)
5. The kids will go to bed. Their father will come home later. (By the time)
6. She will finish her lunch. Then she will call you. (As soon as)
7. We will complete the project. The deadline is next Monday. (By)
8. The train leaves at 9 AM. We will get to the station at 9:05 AM. (When)
9. I will write ten letters by the end of the day. (Before)
10. You will wake up and I will finish cooking breakfast. (By the time)
11. He will spend all his money before the holiday ends. (By)
12. The meeting ends at 11 AM. I will arrive at 11:30 AM. (By the time)
13. They will graduate from university in two years. (In two years' time)
14. I will read this book before the library closes. (By the time)
15. The sun will rise and then we will start our trek. (Before)
16. She will retire next month. She will work here for 30 years then. (By next month)
17. We will pay off the loan by 2022. (Before)
18. You will come back and the house will be clean. (By the time)
19. I will fix the car. My wife will need it at 5 PM. (By)
20. The snow will stop before the match begins. (By the time)

Đáp án bài tập 4

Câu	Đáp án	Giải thích
1	By the time we arrive at the cinema, the movie will have started.	Phim chiếu lúc 8h, chúng ta đến lúc 8h15 nên việc phim chiếu đã hoàn tất trước.
2	When I go out with you, I will have finished my work.	Việc xong bài tập phải hoàn thành trước thời điểm đi chơi.
3	By the time the new school year starts, they will have built the new school.	Xây trường xong trước khi năm học mới bắt đầu.
4	Before December, I will have saved \$5,000.	Dùng Before thay cho By để nhấn mạnh thời điểm hoàn tất.
5	By the time their father comes home, the kids will have gone to bed.	Bố về thì các con đã đi ngủ xong rồi.
6	As soon as she has finished her lunch, she will call you.	(Hoặc will have finished) Nhấn mạnh việc ăn xong rồi mới gọi.
7	By next Monday, we will have completed the project.	Hoàn tất dự án trước hạn chót vào thứ Hai tới.
8	When we get to the station, the train will have left.	Tàu chạy 9h, chúng ta đến 9h05 nên tàu đã rời đi trước đó.
9	Before the day ends, I will have written ten letters.	Hoàn thành việc viết 10 bức thư trước khi hết ngày.
10	By the time you wake up, I will have finished cooking breakfast.	Bữa sáng được nấu xong trước lúc bạn thức dậy.
11	By the end of the holiday, he will have spent all his money.	Tiền được tiêu hết trước khi kỳ nghỉ kết thúc.
12	By the time I arrive, the meeting will have ended.	Tôi đến lúc 11h30, muộn hơn lúc họp xong (11h).
13	In two years' time, they will have graduated from university.	Sau 2 năm nữa, việc tốt nghiệp sẽ hoàn tất.

14	By the time the library closes, I will have read this book.	Đọc xong sách trước khi thư viện đóng cửa.
15	Before we start our trek, the sun will have risen.	Mặt trời mọc xong trước khi chúng ta bắt đầu hành trình.
16	By next month, she will have worked here for 30 years.	Nhấn mạnh thâm niên công tác đạt mốc 30 năm vào tháng tới.
17	Before 2027, we will have paid off the loan.	Việc trả nợ hoàn tất trước mốc năm 2027.
18	By the time you come back, the house will have been cleaned.	Nhà được dọn xong (thể bị động) trước khi bạn quay về.
19	By 5 PM, I will have fixed the car.	Sửa xe xong trước 5h chiều để vợ dùng.
20	By the time the match begins, the snow will have stopped.	Tuyết ngừng rơi trước khi trận đấu bắt đầu.

Bảng đáp án bài tập 4



5. Bài tập tìm và sửa lỗi sai

Đề bài: Mỗi câu sau đây có một lỗi sai duy nhất về thì hoặc cấu trúc. Hãy tìm và sửa lại cho đúng.

1. By the time the movie ends, we will buy some snacks.
2. I will have finish my homework before my mom returns.
3. Will you have reach the station by 10 o'clock tomorrow?
4. By next year, they will had lived in this city for a decade.
5. She won't have completed the report by the time her boss will arrive.
6. By the end of this month, I will been working here for three years.
7. Before the sun sets, we will have arrive at the campsite.
8. How many chapters will you have readeed by next Monday?
9. By the time he gets his degree, he will has studied for four years.
10. At this time tomorrow, they will have been finish the project.
11. By 2030, scientists will discovered a cure for the common cold.
12. Before you will come back, I will have cleaned the entire house.
13. By the time the train will arrive, the passengers will have waited for an hour.
14. She will have had her dinner by the time the guests will arrive.
15. By next July, I will have graduate from university.
16. They will have not finished the construction by next summer.
17. By the time the police caught the thief, he will have escaped.
18. I will have written 50 pages by the time the deadline will be tomorrow.
19. We will have travel to five countries by the end of our vacation.
20. Will have you finished the book by the time you go to bed?

Đáp án bài tập 5

Câu	Chỗ sai - Sửa lại	Giải thích
1	will buy - will have bought	Hành động mua snack phải hoàn tất trước khi phim kết thúc.
2	finish - finished	Sau will have phải là quá khứ phân từ (V3/ed).
3	reach - reached	Cấu trúc nghi vấn cần dùng V3/ed.
4	had - have	Cấu trúc chuẩn luôn là will have, không chia had sau will.
5	will arrive - arrives	Mệnh đề sau By the time chia ở Hiện tại đơn, không dùng will.
6	will been - will have been	Thiếu trợ động từ have trong cấu trúc.
7	arrive - arrived	Cần dùng dạng phân từ hai của động từ.
8	readed - read	Động từ read có dạng V3 viết giống V1 nhưng đọc là /red/.
9	has - have	Sau will luôn dùng động từ nguyên mẫu have.
10	finish - finished	Cần dùng phân từ hai để chỉ sự hoàn tất.
11	will discovered - will have discovered	Thiếu have để tạo thành thì Tương lai hoàn thành.
12	will come - come	Mệnh đề sau Before dùng Hiện tại đơn để chỉ tương lai.
13	will arrive - arrives	Lỗi dùng will trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.
14	will arrive - arrives	Tương tự câu 13, về By the time dùng Hiện tại đơn.
15	graduate - graduated	Phải dùng dạng V3/ed sau will have.
16	will have not - will not (won't) have	Vị trí của not phải nằm ngay sau will.
17	caught - catches	Để phối hợp với Tương lai hoàn thành, mệnh đề By the time dùng Hiện tại đơn.
18	will be - is	Mệnh đề thời gian không dùng will.
19	travel - travelled	Cần chia động từ ở dạng phân từ hai.
20	Will have you - Will you have	Trong câu hỏi, Will đứng trước chủ ngữ, have đứng sau.

Bảng đáp án bài tập 5